



KHẢO SÁT CÁC LỖI SAI KHI SỬ DỤNG TRỢ TỪ NGỮ KHÍ TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NĂM 2 NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Nguyễn Ngọc Thiên Kim¹

Ngày nhận bài: 06/08/2024

Ngày chấp nhận đăng: 13/12/2024

Tóm tắt: Bài nghiên cứu này nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn về trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt. Trong bài nghiên cứu này tác giả khảo sát các lỗi sai của sinh viên năm hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc khi sử dụng trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc, từ đó tác giả đưa ra một số nguyên nhân khiến sinh viên mắc lỗi sai đồng thời đề xuất một vài khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng dạy và học trợ từ ngữ khí tiếng Trung. Tác giả sử dụng các phương pháp: phương pháp miêu tả, phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp thống kê. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong cả hai ngôn ngữ, các trợ từ ngữ khí đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra ý nghĩa và cấu trúc của câu, tuy có sự tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng, nhất là trong sự phức tạp của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt. Tuy trợ từ ngữ khí trong hai ngôn ngữ có sự tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng, nhất là trong sự phức tạp của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt, điều này phản ánh sự phong phú và linh hoạt của tiếng Việt trong việc biểu đạt những cảm xúc.

Từ khóa: Tiếng Trung Quốc, Tiếng Việt, Trợ từ ngữ khí, So sánh, Lỗi sai.

SURVEY OF ERRORS IN USING MODAL PARTICLES IN CHINESE BY 2ND-YEAR STUDENTS OF CHINESE LANGUAGE FACULTY OF THU DAU MOT UNIVERSITY

Abstract: This research paper aims to help readers better understand the modal particles in Chinese and Vietnamese. In this research paper, the author surveys the errors of second-year students majoring in Chinese Language when using modal particles in Chinese, from which the author gives some reasons why students make mistakes and proposes some recommendations to improve the quality of teaching and learning modal particles in Chinese. The author uses the following methods: descriptive method, comparative method, statistical method. The research results show that in both languages, modal particles play an important role in creating the meaning and structure of sentences. Although there are similarities, there are also clear differences, especially in the complexity of modal particles in Vietnamese. This reflects the richness and flexibility of Vietnamese in expressing emotions.

Keywords: Chinese, Vietnamese, Modal particles, Errors.

¹ Trường Đại học Thủ Dầu Một, Email: kimnnt@tdmu.edu.vn



1. Giới thiệu

Trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc hay tiếng Việt đều được đặt ở cuối câu hoặc trong câu để biểu thị ngữ khí, có thể biểu thị ngữ khí khẳng định, nghi vấn, cảm thán..., có vai trò hoàn chỉnh câu. Một trợ từ ngữ khí có thể biểu thị nhiều loại ngữ khí khác nhau. Tuy số lượng của trợ từ ngữ khí không nhiều nhưng chúng đóng vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống từ loại của cả 2 ngôn ngữ.

Trong tiếng Trung trợ từ ngữ khí được xuất hiện với tần số cao nhất là những từ: 的(chứ/đâu), 啊(nhì), 吧(nhé/chứ), 吗(à//không), 呢(hờ/hả), 了/啦(rồi/đấy), 嘛(mà). Trong tiếng Việt trợ từ ngữ khí được người Việt sử dụng nhiều nhất trong khẩu ngữ là những từ như “nhé, rồi, nhì, chứ, đâu, cơ, mà, à/a, hờ/hả”. Nhằm phân biệt những điểm khác nhau và sử dụng đúng các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt, bài viết này đối chiếu trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt từ góc độ ngữ pháp, ngữ nghĩa, đồng thời khảo sát thực tế cách sử dụng của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt, trên cơ sở đó mô tả và đối chiếu các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Đã có một số học giả nghiên cứu về lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí, và cách thiết kế giảng dạy trợ từ ngữ khí trong lớp học chung nhưng chủ yếu là cho sinh viên nước ngoài nói chung học tiếng Trung Quốc. Kế thừa những nghiên cứu trên, tác giả tiếp tục nghiên cứu nhưng chỉ tóm gọn trong phạm vi hẹp hơn là sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường đại học Thủ Dầu, và đó cũng là điểm mới của bài. Mục đích của bài nghiên cứu nhằm giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Trung Quốc sử dụng trợ từ ngữ khí một cách thành thục và chính xác hơn.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài nghiên cứu này là các đơn vị từ vựng với tư cách là trợ từ ngữ khí, bao gồm “的, 了, 吧, 吗, 呢, 啊” trong tiếng Trung Quốc và “à (ạ), chứ, đấy, nhì, nhé, hả (hờ, hử), rồi, ư, mà, nào, thôi” trong tiếng Việt. Bài nghiên cứu này thông qua khảo sát, sử dụng phương pháp mô tả và phương pháp đối chiếu tìm ra những điểm khác nhau và giống nhau về ngữ nghĩa và chức năng ngữ pháp của những trợ từ ngữ khí này trong tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, và tìm ra những lỗi sai của sinh viên năm 2 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc trường Đại học Thủ Dầu Một khi sử dụng trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung, đồng thời đưa ra những khuyến nghị nâng cao chất lượng dạy và học trợ từ ngữ khí tiếng Trung Quốc.

Trong phạm vi giới hạn của bài này, khách thể nghiên cứu là sinh viên năm hai ngành ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại Học Thủ Dầu Một. Phương pháp khảo sát: dữ liệu thu được bằng việc sử dụng phiếu câu hỏi khảo sát sử dụng trợ từ thông qua link khảo sát online. Thời gian khảo sát: từ ngày 05/03/2024-22/04/2024. Với tổng số 20 câu hỏi, bao gồm các dạng: câu hỏi kèm phương án trả lời “có” và “không”, câu hỏi kèm nhiều phương án trả lời, câu hỏi mở để người điền phiếu trả lời tùy ý, và sau khi khảo sát tác giả tổng phiếu hợp lệ ghi nhận được là 80 phiếu.hạn chế và mang tính hình thức.

2.2. Ngữ liệu nghiên cứu

Ngữ liệu nghiên cứu trong bài viết này được lấy từ các câu hoặc đoạn đối thoại trong các tình huống giao tiếp, các cuộc đối thoại của các nhân vật trong một số tác phẩm văn học tiếng Trung và tiếng Việt, gồm *Tắt đèn* (Ngô Tất Tố, 2022), *Chí Phèo* (Nam Cao, 2020), *Đôi mắt* (Nam Cao, 2020), và *Hồng lâu mộng* (Cao Xue Qin, 2021), *Lôi Vũ* (Cao Yu, 1959), *Ngữ pháp tiếng Trung hiện đại* (Wang Li, 2000).



3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1 Những lý luận ngữ pháp và quan điểm liên quan đến trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán và tiếng Việt

3.1.1 Những lý luận ngữ pháp và quan điểm liên quan đến trợ từ ngữ khí trong tiếng Hán

Tiếng Trung là một ngôn ngữ phức tạp, phân loại từ loại gặp khó khăn do tính đa chức năng của từ. Các từ loại chính trong tiếng Trung bao gồm thực từ và hư từ. Hiểu và sử dụng ngữ pháp và từ loại trong tiếng Trung là điều quan trọng để khám phá sâu hơn về ngôn ngữ này và giao tiếp một cách hiệu quả.

Nhà ngôn ngữ học Wang Li trong quyển “*Ngữ pháp tiếng Trung hiện đại*” phân ngữ khí thành 4 loại lớn và 12 loại nhỏ, trong đó nhấn mạnh về mối quan hệ giữa ngữ khí và tâm trạng của người nói (Wang Li, 2020). Lu Shu Xiang trong quyển “*Phân tích những vấn đề về ngữ pháp Hán ngữ*” đã phân loại ngữ khí thành nghĩa rộng và nghĩa hẹp, với sự phân chia chi tiết hơn về các loại ngữ khí Xiang (L. S, 1984). Các nhà nghiên cứu khác như Zhu De Xi trong quyển “*Giải nghĩa ngữ pháp*” cũng đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về ý nghĩa và cách sử dụng các trợ từ ngữ khí (Zhu De Xi, 1982).

3.1.2 Những lý luận ngữ pháp và quan điểm liên quan đến trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt

Tiếng Việt có hệ thống ngữ pháp phức tạp và đa dạng. Trong ngữ pháp, các yếu tố như chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, từ loại và cấu trúc câu đóng vai trò quan trọng.

Tài liệu nghiên cứu về trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt đã đề cập đến hai nhóm chính: các từ biểu thị thái độ và các từ nhấn mạnh ý nghĩa. Các tác giả trước đây thường phân loại nhóm này thành thán từ và các phó từ khác. Tuy nhiên, gần đây, có sự đề xuất để gộp chúng lại thành một loại duy nhất, phân biệt với thán từ. Có thể tham khảo tương đối đầy đủ hơn trong quyển “*Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*” của tác giả Nguyễn Kim Thản, phần viết về “ngữ khí từ”.

3.1.3 Sáu trợ từ ngữ khí cơ bản trong tiếng Trung và trợ từ ngữ khí tương đương trong tiếng Việt

Trong tiếng Trung và tiếng Việt, trợ từ ngữ khí là các từ giúp thể hiện tâm trạng, ý định, và đánh giá của người nói trong câu, chúng đều không tham gia vào cú pháp của câu mà chỉ phản ánh tâm trạng và mục đích giao tiếp. Do văn hoá hai nước khác nhau nên cách diễn đạt cũng không hoàn toàn giống nhau. Trước khi đối chiếu tác giả sẽ đưa ra một bảng về các trợ từ ngữ khí tiếng Trung tương đương với các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt.

Bảng 1: Sáu trợ từ ngữ khí tiếng Trung Quốc và trợ từ ngữ khí tương đương trong tiếng Việt

Trợ từ ngữ khí tiếng Trung Quốc	Trợ từ ngữ khí tiếng Việt
的	cơ/chứ/đấy/đâu
了	rồi/rồi đấy
吧	nhé/chứ
吗	à/ạ
呢	hả/hờ/hử
啊	nhỉ

3.1.4 Đối chiếu sáu nhóm trợ từ ngữ khí trên về biểu hiện ngữ nghĩa – ngữ dụng và chức năng ngữ pháp

- Nhóm “的 – đâu/chứ/thôi/mà”

Sự giống nhau: nhóm từ này thường được đặt cuối câu trong tường thuật để biểu thị nhận định, sự đánh giá, ý kiến của người nói đối nội dung phát ngôn hoặc thực tại. Đồng thời theo thái

độ và cảm xúc chủ quan của người nói để nhấn mạnh vào nội dung đã nêu trong phát ngôn hoặc để gây sự chú ý hoặc tranh thủ sự đồng tình của đối thoại. Như là:

(4) 冬雨一定会来的。(Đông Vũ nhất định sẽ đến thôi.) (Cao Yu, 1959)

(5) *Nói khẽ chứ.* (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: Điểm khác nhau của nhóm này chủ yếu nằm ở mặt ngữ nghĩa - ngữ dụng, gắn với ngữ cảnh của từng từ trong nhóm. Trong phát ngôn, các từ này có những biểu hiện ngữ nghĩa khác nhau, tùy thuộc vào ngữ cảnh cụ thể của câu nói. Ví dụ:

(6) 我不愿意我的儿子叫旁人说闲话的。(Cao Yu, 1959)

(Tôi không muốn người khác nói xấu con trai của mình đâu.) (Cao Yu, 1959)

Trong ví dụ tiếng Trung này, “的” đều biểu thị ngữ khí khẳng định về điều mà mình vừa đưa ra. Nhưng trong tiếng Việt thì luôn còn biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất của một sự vật nào đó, đồng thời kèm theo ngữ khí cảm thán, chẳng hạn:

(7) *Mỗi thì ngon đấy, nhưng mà năm bè bầy mối, bè nào cũng muốn ăn.* (Nam Cao, 2020)

- Nhóm “了 - rồi/rời đấy”

Sự giống nhau: nhóm từ này được đặt cuối câu và biểu thị ngữ khí, quyết định, đánh giá của người nói đối với nội dung phát ngôn. Có thể khẳng định sự thay đổi hoặc sự xuất hiện của tình hình mới, nhấn mạnh sự xuất hiện của điều gì đó trong ngữ cảnh hiện tại. Đồng thời kèm theo thái độ và cảm xúc chủ quan của người nói để gây sự chú ý hoặc tranh thủ sự đồng tình của đối thoại. Ví dụ:

(8) 我明白了。(Tôi hiểu rồi)

(9) 中秋节了。(Trung thu đến rồi)

(10) *Đọc đến lần thứ hai là giám thú rồi.* (Nam Cao, 2020)

Sự khác nhau: Có sự khác biệt chủ yếu về mặt ngữ nghĩa – ngữ dụng, phụ thuộc vào ngữ cảnh và cách sử dụng cụ thể trong phát ngôn. Trong mỗi ngữ cảnh, nhóm từ này có thể có nhiều biểu hiện ngữ nghĩa khác nhau. Ví dụ:

(11) 别走了。(Đừng đi nữa.)

Trong ví dụ trên, “了” biểu thị nhấn mạnh một hành động hoặc một hiện tượng nào đó đã kết thúc hoặc bị mất trong phạm vi nhất định. Nhưng trong tiếng Việt “了” thường xuyên biểu thị ý nhấn mạnh về điều coi như đã có thể khẳng định dứt khoát. Như:

(12) Tôi đã thông điều và bỏ thuốc rồi. (Nam Cao, 2020)

- Nhóm “吧 - nhé”

Sự giống nhau: nhóm từ này được đặt cuối câu để biểu thị ý cầu khiến, thường kèm theo thái độ thân mật, tha thiết... Người nói dùng nhóm từ còn để đề nghị, ra lệnh, khuyến khích người đối thoại làm theo. Chẳng hạn:

(13) 我们不妨去花园散步吧! (Cao Xue Qin, 1985)

(Chúng ta hãy đi dạo quanh vườn hoa nhé!) (Cao Xue Qin, 1985)

(14) *Thôi! Thầy cho em về nhé.* (Nam Cao, 1920)

Sự khác nhau: Trong khi sử dụng, nhóm từ này có các biểu hiện ngữ nghĩa khác nhau, phụ thuộc vào ngữ cảnh và mục đích của người nói. Chẳng hạn:

(15) 也可以说是怕他, 才这样的吧。(Cao Yu, 1959)

(Cũng có thể nói là vì sợ anh ấy mới như thế.) (Cao Yu, 1959)

Trong ví dụ tiếng Trung này thì dùng một câu hỏi biểu thị ý cầu khiến mang tính khuyến dụ, còn tỏ ra ngữ khí không xác định, chủ yếu nhằm vào tính rõ ràng về người nói chỉ phối hành vi của người khác. Nhưng trong tiếng Việt, trong một số trường hợp còn biểu thị dăn dò. Chẳng hạn:

(16) *Hễ được nước thì bắc lên đây, con nhé!* (Nam Cao, 1920)

- Nhóm “吗 - à/a”

Sự giống nhau: nhóm từ này là câu nghi vấn để hỏi thông tin chưa biết và thể hiện thái độ ngạc nhiên, bức tức... Người nói dùng nhóm từ để thúc giục, ra lệnh hoặc đạt đến mục đích khác nhau thông qua việc đặt câu hỏi. Chẳng hạn:

(17) *难道你也知道他是谁吗?* (Lẽ nào bạn cũng biết anh ấy là ai à?)

(18) *Đồng bạc một mẫu, thế ra một hào một sào kia à?* (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: đối với nhóm từ này, điều có khác biệt lớn là trong tiếng Việt sử dụng từ này phải xem xét đối tượng giao tiếp. Từ “à” thể hiện thái độ thân mật, trong khi từ “a” thể hiện sự kính trọng và thân thiện, đặc biệt khi giao tiếp với những người có địa vị cao hoặc tuổi cao. Cụ thể như:

(19) *Ông Trương ơi, ông làm ơn mở cổng cho tôi đánh trâu ra đồng ạ.* (Ngô Tất Tố, 2022)

(20) *Bẩm cụ ... Con đến cửa cụ để kêu cụ một việc ạ.* (Nam Cao, 2020)

- Nhóm “呢 - hà/hờ/hử”

Sự giống nhau: nhóm từ này được đặt cuối câu nghi vấn để biểu thị yêu cầu thông tin hoặc ý kiến. Người nói dùng nhóm từ để hỏi những thông tin mà mình chưa biết hoặc thông qua câu hỏi để tạo ra thái độ thân mật, ngạc nhiên, bức tức, hoặc thúc giục, ra lệnh. Chẳng hạn:

(21) *她怎么会去那种地方呢?* (Cô ấy làm sao lại đi đến nơi đó được?)

(22) *Chị Dậu bước vào đến thêm, thằng bé chột ngừng đầu lên. Nó khóc òa lên và hỏi:*

- Thây em đâu rồi, hử u? (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: Trong tiếng Trung, “呢” thường được sử dụng để hỏi đặc chỉ và câu hỏi lựa chọn, cũng như để biểu thị ngữ khí nhắc nhở, tìm hiểu sâu và đôi khi minh họa điểm nghi vấn. Nhưng trong tiếng Việt, “hà/hờ/hử” luôn phải xét về mặt tôn ti, người nói phải có thứ bậc, địa vị cao hơn hoặc ngang bằng so với người đối thoại. Cách sử dụng của chúng cũng không phải để từ hỏi mà chỉ dành cho đối thoại với người khác. Cụ thể như:

(23) *这个新闻太震惊了，他们怎么会做出那样的决定呢?*

(Tin tức này quá sốc, làm sao họ lại có thể đưa ra quyết định như vậy được?)

(24) *这个决定对你来说怎么样呢?* (Quyết định này đối với anh thì thế nào hả?)

(25) *Mày tưởng ông quýt hờ?* (Nam Cao, 2020)

(26) *Thị hỏi hân: - Vừa thỏ hả?* (Nam Cao, 2022)

- Nhóm 啊 - nhi

Sự giống nhau: Điểm giống nhau giữa nhóm từ “啊” và “nhi” trong tiếng Trung và tiếng Việt là cả hai đều được đặt cuối câu để biểu thị cảm thán, tình cảm, cảm xúc của người nói đối với một hiện tượng hoặc sự vật, thường là sự khen ngợi và cảm thán về cái đẹp. Chẳng hạn:

(27) *啊，出彩虹了?* (A, có cầu vồng kia!)

(28) *Con bé đẹp thật đấy nhi!* (Ngô Tất Tố, 2022)

Sự khác nhau: “啊” trong tiếng Trung không mang ý chê trách như “nhi” trong tiếng Việt. Trong khi “nhi” thường được sử dụng để thể hiện ý chê trách đối với một khuyết điểm nào đó của đối tượng trong cuộc trò chuyện, thường kèm theo việc nhấn mạnh và dạn giọng. Ví dụ:

(29) *Thằng kia giỏi nhi! Dám bỏ học đi chơi.*

(30) *Mày tài nhi!*

3.2 Khảo sát các lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung Quốc của sinh viên năm 2 ngành ngôn ngữ Trung Quốc của trường Đại Học Thủ Dầu Một

Trước hết, khảo sát này là với hình thức đặt câu hỏi và chọn đáp án. Thông qua câu hỏi 2 (C2): Bạn biết những trợ từ ngữ khí nào trong tiếng Trung Quốc? 95% các bạn sinh viên đều biết 6 trợ từ ngữ khí cơ bản là: “了”, “的”, “吗”, “啊”, “吧”, “呢”. Có thể thấy thông qua câu hỏi này, sinh viên tổng quan đều biết qua 6 trợ từ ngữ khí này của tiếng Trung Quốc.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “吗”:

(C3) 这部电影很有趣____? đáp án đúng là 吗, có 40% trả lời đúng câu này và 60% chọn sai các trợ từ ngữ khí còn lại, cụ thể là sinh viên sử dụng các trợ từ ngữ khí: 呢、的、了. Câu này là câu nghi vấn bình thường, nhấn mạnh thái độ hỏi của người nói đồng thời hi vọng người nghe đưa ra hồi đáp khẳng định hoặc phủ định. Vì thế trong câu này nên dùng “吗”.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “呢”:

Lỗi sai này thường xuất hiện ở câu cảm thán và câu nghi vấn. Ví dụ:

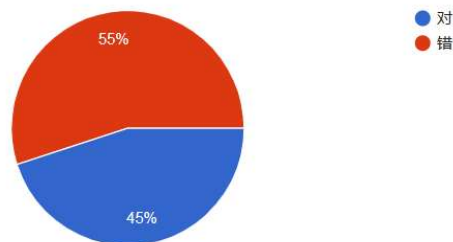
(C4) Câu hỏi đúng sai: 如果把这些打算都实现出来, 多好呢!

Câu đúng: 如果把这些打算都实现出来, 多好啊!

4. 如果把这些打算都实现出来, 多好呢!

对还是错?

80 câu trả lời



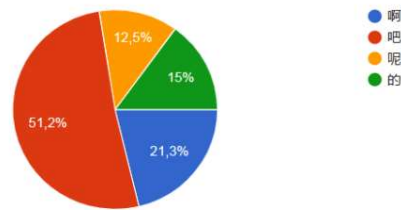
Hình 1. Biểu đồ khảo sát câu hỏi số 4

Lỗi sai khi dùng không đúng trợ từ ngữ khí “呢”, chủ yếu do sinh viên chưa nắm rõ cách sử dụng của trợ từ ngữ khí “呢” và biết trong câu nên sử dụng trợ từ ngữ khí nhưng không biết dùng trợ từ ngữ khí nào. Ví dụ: (C5) 小姐姐我跟你讲, 不喜欢____, 就拒绝, 喜欢____, 就直接同意. Đáp án đúng là chọn 呢 nhưng chỉ có 23,8% chọn đúng đáp án câu này. Chọn “呢” dùng để ngắt nghỉ trong câu, ở đây để biểu thị ý muốn đối phương hay bản thân suy nghĩ về điều gì đó.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “啊”:

(C7) 你想怎么去? 骑车____, 你不会; 坐车____, 你头晕. câu này đáp án chọn đúng là 啊. Ở đây là một dạng câu liệt chọn 啊 để thể hiện ngắt nghỉ dùng trong dạng câu này. Trong trường hợp (C8) 娘, 人家叫唤了, 我们走了____ ở đây đáp án là 啊 nhưng có 51,3% chọn đáp án nhầm lẫn với trợ từ ngữ khí “吧” và chỉ có 21,3% chọn đáp đúng câu này. Ở câu này người nói muốn thông báo cho người nghe về một sự thật khó chấp nhận. Sau đó, sự xuất hiện của trợ từ ngữ khí “啊” trong một câu như vậy sẽ xoa dịu và thoải mái tâm trạng cho người nghe. Ý nghĩa tương đương trợ từ ngữ khí “nhé” trong tiếng Việt.

8. 娘，人家叫唤了，我们走了 ____
80 câu trả lời



Hình 2. Biểu đồ khảo sát câu hỏi số 8

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “了”:

Ở câu (C9) 今天的天气真是太好 ____ đây là dạng câu cấu trúc đặt biệt phải có “了”, chữ 了 trong câu này có tác dụng làm cho câu hoàn chỉnh nhưng chỉ 40% trả lời đúng câu hỏi này, trả lời sai vẫn chiếm tới 60%. Ở câu (C10) 我忘 ____ 做作业。 đáp án được chọn là 了, có 41,3% trả lời đúng cho câu này, chọn “了” để biểu thị một hành động đã xảy ra và có tác dụng hoàn thành ý nghĩa cho câu.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “的”:

Câu (C12) 你说什么 ____ ? 。我 不会忘记你 ____ Đáp án đúng câu này là chọn 呢/的. Trong đó chỉ có 28,7% chọn câu trả lời đúng, ở câu này trợ từ ngữ “的” được chọn để nhấn mạnh ngữ khí cho câu.

- Phân tích kết quả khảo sát lỗi sai khi dùng trợ từ ngữ khí “吧”:

Câu (C18) 你一定得把这一点解释清楚 ____ 。 Trong ví dụ này đáp án đúng là trợ từ “吧”, dùng “吧” cuối câu biểu thị ngữ khí quan tâm, thương lượng và thúc giục mang ngữ khí nhẹ nhàng, thường không kết hợp với những từ ngữ có ngữ khí kiên quyết như 应该, 必定, 必须. Nếu không sử dụng ngữ khí “吧” câu sẽ mang ngữ khí mệnh lệnh, ép buộc đối phương, thay đổi lập trường của người nói, mất đi ý nghĩa biểu đạt ban đầu.

Thông qua câu 19 (C19), từ thống kê 100 phiếu phát ra thu về 80 phiếu khảo sát, thấy rằng sinh viên có những lỗi sai sử dụng nhầm trợ từ ngữ khí “呢, 啊, 吧” chiếm tỷ trọng sai cao nhất, điều này thể hiện sinh viên vẫn chưa nắm rõ và phân biệt sự khác nhau về ngữ nghĩa và cách dùng.

3.3 Khuyến nghị giảng dạy

Từ kết quả khảo sát có thể thấy được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi sai của sinh viên. Thứ nhất, do độ khó nhất định của trợ từ ngữ khí, trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt và tiếng Trung tuy có sự giống nhau nhưng vẫn có những ý nghĩa riêng biệt nhất định, dẫn đến việc sử dụng sai của sinh viên. Thứ hai, do sự hiểu biết của sinh viên về trợ từ ngữ khí không toàn diện. Thứ ba, do thiếu kiến thức ngôn ngữ đích. Thứ tư, do trợ từ ngữ khí xuất hiện trong giáo trình tương đối rải rác, đồng thời chưa phân tích tổng hợp và có hệ thống về trợ từ ngữ khí.

Qua phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí tiếng Trung của sinh viên, tác giả xin đề xuất một số điểm cần lưu ý đối với phương pháp giảng dạy như sau: Đầu tiên, trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần nhấn mạnh giảng giải về ngữ nghĩa và ngữ cảnh vận dụng, đối với cách dùng điển hình của trợ từ ngữ khí cần đưa ra tổng kết, khắc sâu nhấn mạnh kiến thức trọng điểm, đây là vấn đề then chốt quan trọng. Tiếp theo, giữa các trợ từ ngữ khí tồn tại sự khác biệt, nhưng sự khác biệt này sinh viên thường không chú ý, trong quá trình sử dụng sinh viên thường chọn theo cảm giác. Vì thế, để tăng cường sự hiểu biết, giảm lỗi sai trong quá trình sử dụng giáo viên cần chú ý đến phân biệt và so sánh cách dùng của 6 trợ từ ngữ khí

này. Cuối cùng giảng viên cần tăng cường thiết kế các dạng bài tập nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc thực hành và luyện tập kỹ năng sử dụng trợ từ ngữ khí. Bằng cách này, sinh viên có thể nắm vững kiến thức ngay tại lớp học.

4. Kết luận

Cả tiếng Trung và tiếng Việt đều có hệ thống phong phú của các trợ từ ngữ khí. Trong cả hai ngôn ngữ này, các trợ từ ngữ khí đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra ý nghĩa và cấu trúc của câu, thể hiện cảm xúc và mối quan hệ giữa người nói, nội dung phát ngôn và người nghe. Tuy có sự tương đồng, nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng, nhất là trong sự phức tạp của các trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt. Điều này phản ánh sự phong phú và linh hoạt của tiếng Việt trong việc biểu đạt cảm xúc và tình trạng tinh thần. Từ kết quả khảo sát có thể thấy được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các lỗi sai của sinh viên. Thứ nhất, do độ khó nhất định của trợ từ ngữ khí, trợ từ ngữ khí trong tiếng Việt và tiếng Trung tuy có sự giống nhau nhưng vẫn có những ý nghĩa riêng biệt nhất định, dẫn đến việc sử dụng sai của sinh viên. Thứ hai, do sự hiểu biết của sinh viên về trợ từ ngữ khí không toàn diện. Thứ ba, do thiếu kiến thức ngôn ngữ đích. Thứ tư, do trợ từ ngữ khí xuất hiện trong giáo trình tương đối rải rác, đồng thời chưa phân tích tổng hợp và có hệ thống về trợ từ ngữ khí. Qua phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai khi sử dụng trợ từ ngữ khí tiếng Trung của sinh viên, có thể rút ra một số điểm cần lưu ý đối với phương pháp giảng dạy như giảng viên cần nhấn mạnh giảng giải về ngữ nghĩa và ngữ cảnh vận dụng, đối với cách dùng điển hình của trợ từ ngữ khí cần đưa ra tổng kết, giảng viên cần chú ý đến phân biệt và so sánh cách dùng của 6 trợ từ ngữ khí này, đồng thời giảng viên cần tăng cường thiết kế các dạng bài tập nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc thực hành và luyện tập kỹ năng sử dụng trợ từ ngữ khí.

Cuối cùng bài nghiên cứu này hy vọng sẽ là một tài liệu tham khảo giúp người đọc thấy được những đặc điểm chức năng có tính chất khái quát, nhìn thấy được tổng quan các lỗi sai của sinh viên khi sử dụng các trợ từ ngữ khí trong tiếng Trung và tiếng Việt, nhằm giúp sinh viên Việt Nam học tiếng Trung sử dụng trợ từ ngữ khí một cách thành thục và chính xác hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nam Cao (2020), *Chí Phèo*. Nhà xuất bản Văn học.
- [2] Nam Cao (2020), *Lão Hạc*. Nhà xuất bản Văn học.
- [3] Nam Cao (2020), *Đôi mắt*. Nhà xuất bản Văn học.
- [4] Nam Cao (1920), *Một đám cưới*. Nhà xuất bản Văn học.
- [5] Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Tất Tố (2022), *Tắt đèn*. Nhà xuất bản Văn học.
- [7] Cao Xue Qin (2021), *Hồng Lâu Mộng*. Chongqing: 重庆出版社.
- [8] Cao Yu (1959), *Lôi Vũ*. 商务印书馆.
- [9] Lu Shu Xiang (1984), *Phân tích những vấn đề về ngữ pháp Hán ngữ*. 商务印书馆.
- [10] Wang Li (2020), *Ngữ pháp tiếng Trung hiện đại*. 商务印书馆.
- [11] Zhu De Xi (1982), *Giảng nghĩa ngữ pháp*. 商务印书馆.

